

NGUYỄN . BÌNH

GIÁO . HỌC

BẮT ĐẦU HỌC CHỮ PHÁP

VĂN PHÁP - NGỮ

(SYLLABAIRE)

CÁC LỚP TIỂU - HỌC

NHÌ, BA, TƯ

HỌC VĂN — TẬP ĐỌC — HỌC TIẾNG
TẬP CHÉP — CHÍNH TẢ — TẬP DỊCH
PHƯƠNG-PHÁP THỰC-HÀNH VÀ DẪN
DỊ — MỘT THÁNG ĐỌC THÔNG
CHỮ PHÁP

IN LẦN THỨ MƯỜI SÁU

Nhà xuất-bản NHƯ . Ý

306, Đường Võ-di-Nguy — (Phú-Nhuân)

SAIGON

CHỮ CÁI

PHẦN THỨ NHẤT CHỮ VIỆT THƯỜNG

a b c d e f g
đê ơ ép-phờ
h i j k l m n
ô p q r s t u
ô quy l-y
v (đúp bờ lơ vê) y z (đét đờ)

BÀI THỨ 2 CHỮ VIẾT HOA

A B C D E F G
đê ơ ép-phờ
H I J K L M
N O P Q R S
T U V W X Y Z
uy (đúp bờ lơ vê) đét đờ

BÀI THỨ 3

CHỮ IN THƯỜNG

a	b	c	d	e	f	g	h	i
			<i>dê</i>	<i>ơ</i>	<i>ép-phờ</i>			
j	k	l	m	n	o	p	q	r
<i>gi</i>					<i>ô</i>		<i>quy</i>	
s	t	u	v	w	x	y	z	
		<i>uy</i>	<i>(đúp-bờ-lơ-vê)</i>				<i>dét-dờ</i>	

BÀI THỨ 4

CHỮ IN HOA

A	B	C	D	E	F	G	H	I
			<i>dê</i>	<i>ơ</i>	<i>ép-phờ</i>			
J	K	L	M	N	O	P	Q	R
<i>gi</i>					<i>ô</i>		<i>quy</i>	
S	T	U	V	W	X	Y	Z	
		<i>uy</i>	<i>(đúp-bờ-lơ-vê)</i>				<i>dét-dờ</i>	

BÀI THỨ 5

ï	u	o	a	e	é	è	ê	y
<i>i</i>	<i>uy</i>	<i>ô</i>	<i>a</i>	<i>ơ</i>	<i>é</i>	<i>e</i>	<i>ê</i>	<i>y</i>

VẦN TẬP ĐỌC

Tiếng một — Tập chép — Chính tả — Tập dịch

BÀI THỨ 6

Li lu lo la le lé lè lê ly
lì luy lô la lơ lê le lê ly

Ni nu no na ne né nè nê ny
ni nuy nô na nơ nê ne nê ny

L'île

La lune

L'âne

L'anana (s)

Ly a lu

Cái đảo

Mặt giếng

Con lừa

Quả dứa

Anh Ly đã đọc

BÀI THỨ 7

Mi mu mo ma me mé mè mê my
mi muy mô ma mơ mê me mê my

Vi vu vo va ve vé vè vê vy
vi vuy vô va vơ vé vè vê vy

Une lame

Une lime

L'ami

L'élève

L'élève a vu la lune

Cái lưỡi dao

Cái giũa

Người bạn

Người học trò

Người học trò đã trông thấy

BÀI THỨ 8

Fi fu fo fa fe fé fè fê fy
phi phuy phó pha phơ phè phe phê phi

Ri ru ro ra re ré rè rê ry
ri ruy rô ra rơ rê re rê ri

Finis	Hết
La fumée	Khói
Le navire	Cái tàu thủy
La rivière	Con sông con
Ma mère	Mẹ tôi
Ma mère va à la rivière	Mẹ tôi ra sông con
Ma mère a vu le navire	Mẹ tôi đã trông thấy cái tàu thủy

BÀI THỨ 9

Ti tu to ta te té tè tê ty
ti tuy tô ta tơ tê te tê ti

Di du do da de dé dè dê dy
đi duy đó đa đơ đê đe đê đi

Une tuile	Hòn ngói
Une tomate	Quả cà chua
La tête	Cái đầu
Le midi	Buổi trưa
Malade	Ốm đau
Ly a été malade	Anh Ly đã bị ốm
Ma mère lave ma tête	Mẹ tôi gội đầu cho tôi

BÀI THỨ 10

I

L'île — la lune — l'âne — l'ananas — une lame — une lime — l'ami — l'élève — fini — la fumée — ma mère — le navire — la rivière — une tuile — une tomate — la tête — malade — midi.

II

Ly a lu — L'élève a vu la lune — Ma mère va à la rivière — Ma mère a vu le navire — Ma mère lave ma tête — Ly a été malade.

BÀI THỨ 11

Pi	pu	po	pa	pe	pé	pè	pê	py
<i>Pi</i>	<i>puy</i>	<i>pó</i>	<i>pa</i>	<i>pe</i>	<i>pé</i>	<i>pe</i>	<i>pê</i>	<i>py</i>
Bi	bu	bo	ba	be	bé	bè	bê	by
<i>Bi</i>	<i>buy</i>	<i>bó</i>	<i>ba</i>	<i>be</i>	<i>bé</i>	<i>be</i>	<i>bê</i>	<i>by</i>

Le père	Người cha
La pipe	Cái điếu
La patate	Củ khoai
Une banane	Quả chuối
Le bébé	Đứa trẻ
Une robe	Cái áo dài
Le bébé a une robe	Đứa trẻ có cái áo dài
Le père fume la pipe	Người cha hút cái điếu

BÀI THỨ 12

Go	ga	gu	gui	gue	gué	guè	guê	guy
<i>gô</i>	<i>ga</i>	<i>guy</i>	<i>ghi</i>	<i>gơ</i>	<i>ghé</i>	<i>ghe</i>	<i>ghê</i>	<i>guy</i>
Ju	jo	ja	je	je				
<i>giuy</i>	<i>giô</i>	<i>gia</i>	<i>giơ</i>	<i>giê</i>				
Gi	geo	gea	ge	gé	giè	giê	gy	
<i>gi</i>	<i>giô</i>	<i>gia</i>	<i>giơ</i>	<i>giê</i>	<i>gie</i>	<i>giê</i>	<i>gi</i>	

Le légume	Rau đậu
La figure	Cái mặt
La bague	Cái nhẫn
Joli	Đẹp
La jupe	Cái váy
Le nuage	Đám mây
Ta mère a une bague	Mẹ anh có cái nhẫn
Je me lave la figure	Tôi rửa mặt

BÀI THỨ 13

Si su so sa se sé sè sê sy
si suy số sa sơ sé se sê si

Qui quo qua que qué què quē
ki cô ca cơ kê ke kē

Sale	Bần
La salade	Rau diếp
Une salière	Lọ đựng muối
Une sapèque	Đồng tiền kẽm
La quinine	Thuốc sốt rét
L'élève se lève	Người học trò đứng dậy
L'élève salue	Người học trò chào
Qui a de la quinine ?	Ai có thuốc sốt rét ?

BÀI THỨ 14

Ki ku ko ka ke ké ky
ki quy cô ca cơ kê ky

Cu co ca ce ci çu ço ça
quy cô ca cơ xi xuy <https://www.hopto.com>

Le kaki	Quả hồng
Le képi	Cái mũ lưỡi trai
Le kilô	Một cân
Le coco	Quả dừa
La face	Cái mặt
Une carafe	Cái bình
A qui ce képi ?	Ai có cái mũ lưỡi trai này ?
Ma mère a reçu une carafe	Mẹ tôi đã nhận được cái bình

BÀI THỨ 15

I

Le père — la pipe — la patate — le bébé —
une banane — une robe — le légume — la figure
— la bague — joli — la jupe — le nuage — sale —
la salade — une salière — une sapèque — la quinine
— le kaki — le képi — le kilo — le coco — la face
— une carafe.

II

Le père fume la pipe — le bébé a une robe —
Ta mère a une bague — Je me lave la figure —
L'élève se lève — L'élève salue — Qui a de la quinine ?
A qui ce képi ? — Ma mère a reçu une carafe.

BÀI THỨ 16

Zi	zu	zo	za	ze	zè	zé	zy	
di	duy	dô	da	đơ	de	dê	di	
lli	hu	ho	ha	he	hé	hè	hê	hy
i	uy	ô	a	ơ	ê	e	ê	i

(1) Có chỗ đọc là "hi huy hô ha hơ hê hi" vì chữ H câm và chữ H đợc

Le zébu	Con bò rừng
La rizière	Cái ruộng
Le zéro	Số không
Une rose (1)	Cái hoa hồng
Une hélice	Cái cánh quạt
De l'huile	Dầu
Du thé	Nước chè
Sa mère va à la rizière	Mẹ nó đi ra ruộng
Le navire a une hélice	Cái tàu thủy có cánh quạt (Cái chân vịt)

BÀI THỨ 17

Phi phu pho pha phe phé phè phê phi

phi phuy phó pha phơ phè phe phé phi

Chi chu cho cha che ché chè chề chi

si suy số sa sơ se se sè suy

Le phare

Cái đèn hải đăng

Le phoque

Con hải cẩu

La poche

Cái túi

Une hache

Cái diu

Une vache

Con bò cái

Ly a vu la lumière du phare

Anh Ly đã trông thấy ánh đèn
hải đăng

Sa mère a de l'huile d'arachide

Mẹ nó có dầu lạc

(1) Đọc là « Rô đơ » vì chữ S giữa hai chữ nguyên-âm đọc như s.

BÀI THỨ 18

Gni gnu gno gna gne gné gnè gny
nhì nhuy nhó nha nhor nhè nhe nhi

Xi xa xe xé xy
xi xa xơ xê xi

Une cigogne	Con cò
Une ligne	Đòng kẻ
Je signe	Tôi ký
Ma signature	Chữ ký của tôi
La boxe	Đánh võ
L'axe	Cái trục
Une maxime	Câu phương ngôn
Qui a vu une cigogne ?	Ai đã trông thấy con cò ?

BÀI THỨ 19

An am en em on om
ăng ăm àng эм óng óng

Ma tante	Cò tôi
La lampe	Cái đèn
L'enfant	Trẻ con
La femme	Người đàn bà
Le pantalon	Cái quần
Une pompe	Cái bơm
Une tante a une lampe en fonte	Cò tôi có một cái đèn bằng gang

Mon père a acheté une pompe Cha tôi đã mua một cái bơm

BÀI THỨ 20

I

Le zébu — le zéro — la rizière — une rose — une hélice — de l'huile — du thé — le phare — le phoque — la poche — une hache — une vache — une cigogne — une ligne — je signe — ma signature — la boxe — une maxime — ma tante — la lampe — l'enfant — le pantalon — la pompe.

II

Sa mère va à la rizière — Le navire a une hélice — Ly a vu la lumière du phare — Sa mère a de l'huile d'arachide.

Qui a vu une cigogne ? — Ma tante a une lampe en fonte — Mon père a acheté une pompe.

BÀI THỨ 21

in	im	ain	aim	ein	ym
<i>anh</i>	<i>anh</i>	<i>anh</i>	<i>anh</i>	<i>anh</i>	<i>anh</i>

Le vin	Rượu nho
La timbale	Cái trống
Le pain	Cái bánh
Le daim	Con hoẵng
La ceinture	Cái thắt lưng
Le tympan	Cái nhĩ tai
Ce matin mon père a bu du vin	Sáng nay cha tôi uống rượu nho
Demain, mon père m'achètera une ceinture	Đến mai, cha tôi sẽ mua cho tôi cái thắt lưng

BÀI THỨ 22

ien

iêng

un

oong

um

om

—

oi

oa

oin

oãng

Le chien

Le mécanicien

Lundi

L'opium

Boire

Loin

Je boi (s) du thé

J'habite loin de l'école

**Ce mécanicien a un joli
chien**

Cơn chó.

Người thợ máy

Ngày thứ hai

Thuốc phiện

Uống

Xa

Tôi uống nước chè

Tôi ở xa nhà trường

**Người thợ máy này có con chó
đẹp**

BÀI THỨ 23

Au

ô

eau

ô

eu

ơ

eux

ơ

œu

ơ

ou

u

Jaune

Le chapeau

Un cheveu

Deux yeux

Deux œuf (s)

Le chou

La poule

**Mon neveu a de beau (x)
cheveux**

**Ma poule a pondu deux
œufs**

Màu vàng

Cái mũ

Sợi tóc

Hai mắt

Hai cái trứng

Bắp cải

Con gà mái

Cháu tôi có mái tóc đẹp

**Con gà mái của tôi đã đẻ được
hai cái trứng**

BÀI THỨ 24

ER EZ IER IEZ IED

é

ê

i-ê

i-ê

i-ê

Léger

Le nez

Un cahier

Du papier

L'écolier

Vous déjeuniez

Le pied

Venez déjeuner chez moi

Lavez-vous les mains avant
de manger

Nhe

Cái mũi

Quyển vở

Giấy

Người học trò

Anh đã ăn lót dạ

Bàn chân

Anh lại tôi ăn lót dạ

Anh hãy rửa tay trước khi ăn

BÀI THỨ 25

I

Le vin — la timbale — le pain — le daim — la
ceinture — le tympan — le chien — le mécanicien —
lundi — l'opium — boire — loin — jaune — le chapeau
— un cheveu — deux yeux — deux œufs — le chou — la
poule — léger — le nez — un cahier — du papier —
l'écolier — vous déjeuniez — le pied.

II

Ce matin mon père a bu du vin — Demain mon
père m'achètera une ceinture — Je bois du thé — J'habite
loin de l'école — Ce mécanicien a un joli chien — Mon
neveu a de beaux cheveux — Ma poule a pondu deux œufs
— Venez déjeuner chez moi — Lavez-vous les mains
avant de manger.

BÀI THỨ 26

Et es est èt
è-e é-e c è

Le gilet	Cái áo gi-lê
Le chevalet	Cái giá bẳng
Une cigarette	Điếu thuốc lá
La forêt	Cái rừng
Les tabouret (s)	Những cái ghế đầu
Tu es	Anh thi
C'est	Ấy là
C'est un bon chevalet	Ấy là một giá bẳng tốt
Ces tabourets sont en bois	Những cái ghế đầu này đều bằg gỗ
Va m'acheter un paquet de cigarette (s)	Anh đi mua cho tôi một bao thuốc lá

BÀI THỨ 27

Ai et ey
e è é-ây

Un balai	Cái chổi
Une chaise	Cái ghế dựa (tựa)
Une maison	Cái nhà
J'ai mangé	Tôi đã ăn
Je mangerai	Tôi sẽ ăn
Un peigne	Cái lược
Une baleine	Con cá voi
J'aime ma maison	Tôi yêu qui nhà tôi ở
Peignes-toi chaque matin	Anh hãy chải đầu mỗi buổi sáng
La baleine vit dans la mer	Con cá voi sống ở bể

BÀI THỨ 28

Al **el** **il** **ol** **ul** **aul** **eul** **oil**
an *en* *in* *on* *uyn* *ôn* *on* *ouu*

La balle	Quả bóng
Le sel	Muối
Le fil	Sợi chỉ
Le bol	Cát bát
Le calcul	Bài tính
Seul	Một mình
Le poil	Lông mao
Le cheval est un bel animal	Con ngựa là một con vật đẹp
Il a des poil (s)	Nó có lông mao
Il est utile	Nó có ích

BÀI THỨ 29

Ar **er** **ir** **or** **ur** **our** **oir** **eur** **œur**
a *é* *ia* *o* *uya* *ua* *oa* *ơ* *ơ*

Le canar (d)	Con vịt
La terre	Đất
Venir	Đi đến
Le por (c)	Con lợn
Le mur	Bức tường
La cour	Cái sân
Le miroir	Cái gương
Le pêcheur	Người câu cá
Ma sœur	Chị tôi
Le canar (d) et le por (c) sont dans la cour	Con vịt và con lợn đều ở trong sân
Matin et soir, ma sœur leur donne à manger	Sáng và chiều, chị tôi cho chúng ăn

BÀI THỨ 30

I

Le gilet — le chevalet — une cigarette — la forêt
— tu es — c'est le balai — une chaise — une maison — j'ai
mangé — je mangerai — un peigne — une baleine — la
balle — le sel — le fil — le bol — le calcul — seul — le
poil — le canard — la terre — venir le porc — le mur
— la cour — le miroir — le pêcheur — ma sœur.

II

C'est un bon chevalet — Ces tabourets sont en bois
— Va m'acheter un paquet de cigarettes — J'aime ma
maison — Peignes-toi chaque matin — La baleine vit dans
la mer — Le cheval est un bel animal — Il est utile — Le
canard et le porc sont dans la cour — Matin et soir, ma
sœur leur donne à manger.

BÀI THỨ 31

Ac	ec	ic	oc	ouc
ác	éch	ich	óc	uc

Le lac	Cái hồ
Un hamac	Cái võng
Le bec	Cái mỏ chim
La dicté (e)	Bài chính tả
Le docteur	Ông bác sĩ
Le viaduc	Cái cầu
Le bouc	Con dê
Le docteur soigne les malades	Ông bác sĩ chữa cho những người ốm
Nous avons fait une lecture et une dictée	Chúng tôi đã tập đọc và viết chính tả
Ce bouc boi (t) de l'eau du lac	Con dê này uống nước hồ

BÀI THỨ 32

As	es	is	os	ob	if	el
<i>at</i>	<i>et</i>	<i>it</i>	<i>ôt</i>	<i>ôp</i>	<i>iv</i>	<i>ep</i>

Un casque	Cái mũ
Une veste	Cái áo cánh
Un disque	Cái đĩa
Un bossu	Người gù
Un objet	Một đồ vật
Un canif	Con dao con
Effacer	Xóa
L'index	Ngón tay trỏ
Le bossu a une bosse	Người gù có cái bướu
Le canif est un objet	Con dao con là một đồ vật.
Mon père m'a donné un casque	Cha tôi đã cho tôi một cái mũ

BÀI THỨ 33

inq	oif	ois	euf	œuf	ous
<i>anh</i>	<i>oa-phơ</i>	<i>oa-xờ</i>	<i>ơ-phờ</i>	<i>ơ-phờ</i>	<i>u-sờ</i>

Cinq	Năm
Soif	Khát
Le poisson	Con cá
Neuf	Chín
Un œuf	Quả trứng
Pousser	Mọc
Voici cinq poissons	Đây là năm con cá
Voici neuf oiseaux	Kìa kìa chín con chim
J'ai soif	Tôi khát
Tu manges un œuf	Anh ăn một quả trứng

BÀI THỨ 34

B **c**l **f**l **g**l **p**l
bờ-lờ cờ-lờ phờ-lờ gờ-lờ pờ-lờ

Le tableau	Cái bảng
La classe	Lớp học
Un buffle	Con trâu
Un ongle	Cái móng chân móng tay
Un place	Một chỗ
La plancher	Cái sàn nhà
Je suis dans la classe	Tôi ở trong lớp học
Je vais au tableau	Tôi lên bảng
Je vais à ma place	Tôi về chỗ
Le buffle est utile	Con trâu thì có ích

BÀI THỨ 35

I

Le lac — un hamac le bec — la dictée — le docteur
— le viaduc — le bouc — un casque — une veste — un
disque — un bossu — objet — un canif — effacer — l'index
— cinq — soif — le poisson — neuf — un œuf — pousser
— le tableau — la classe — un buffle — un ongle — une
place — le plancher.

II

Le docteur soigne les malades — Nous avons fait une
lecture et une dictée — Ce bouc boit de l'eau du lac — Le
bossu a une bosse — Le canif est un objet — Mon père m'a
donné un casque — Voici cinq poissons — Voilà neuf oiseaux
— J'ai soif — Tu manges un œuf — Je suis dans la classe
— Je vais au tableau — Je vais à ma place — Le buffle
est utile.

BÀI THỨ 36

Br **cr** **dr** **fr** **gr** **pr** **tr** **vr**
bờ-rơ *cờ-rơ* *đờ-rơ* *phờ-rơ* *gờ-rơ* *pờ-rơ* *tờ-rơ* *vu-rơ*

Un bra (s)	Cánh tay
La crai (e)	Phấn viết
Droi (t)	Thẳng
La France	Nước Pháp
Gro (s)	To
Propre	Sạch
Tranchan (t)	Sắc
Un livre	Quyển sách
Mes bras sont très propre (s)	Những cánh tay tôi đều sạch
Tu as un gros livre	Anh có một quyển sách lớn
Ce morceau de craie est droit	Cục phấn này thì thẳng

BÀI THỨ 37

Sb **sc** **sp** **st** **sph**
sít-bơ *sít-cơ* *sít-pơ* *sít-tơ* *sít-phơ*

Le musée (e) scolaire	Học cụ khố
Spacieux	Rộng rãi
Studieux	Chăm chỉ
Une statu (e)	Bức tượng
Un instituteur	Ông giáo học
La sphère	Quả cầu
La sphère est une boule	Quả cầu là một quả tròn
Ces élèves sont studieux	Những người học trò này chăm chỉ
Chaque classe a un musée scolaire	Mỗi lớp học có một học cụ khố

BÀI THỨ 38

ill	ail	eill	œil	œill	euil	euill	ouil
<i>i</i>	<i>ay</i>	<i>ây</i>	<i>ây</i>	<i>oi</i>	<i>oi</i>	<i>oi</i>	<i>ui</i>

Un bille	Hòn bi
Un éventail	Cái quạt
Travailler	Làm việc
Le soleil	Mặt trời
Une bouteille	Cái chai
Un œil	Con mắt
Le fauteuil	Cái ghế bành
Une feuille	Cái lá
La houille	Than đá
Je joue aux billes	Tôi chơi bi
Mon père travaille	Cha tôi làm việc
Ba plie une feuille de papier	Anh Ba gấp tờ giấy
Mon éventail est pareil au tien	Cái quạt của tôi giống cái của anh

BÀI THỨ 19

tion	y
<i>xi-ông</i>	<i>i-i</i>

Attention	Có ý tứ, chú ý
Les explications	Những lời giảng
Quatre opérations	Bốn phép tính
Le crayon	Cái bút chì
Nettoyer	Lau chùi
Un tuyau	Cái ống
J'écoute avec attention les explications du maître	Tôi chú ý nghe những lời giảng của thầy giáo
Je sais faire les quatre opérations	Tôi biết làm bốn phép tính
Je taille mon crayon avec un canif	Tôi gọt bút chì bằng con dao

BÀI THỨ 40

I

Un bras — la craie — droit — la France — gros — propre — tranchant — un livre — le musée scolaire — spacieux — studieux — une statue — un instituteur — la sphère — une bille — un éventail — travailler — le soleil — une bouteille — un œil — le fauteuil — une feuille — la houille — attention — les explications — le crayon — nettoyer — un tuyau.

Mes bras sont propres — Tu as un gros livre — Ce morceau de craie est droit — la sphère est une boule — Ces élèves sont studieux — Chaque classe a un musée scolaire — Je joue aux billes — Mon père travaille — Ba plie une feuille de papier — Mon éventail est pareil au tien — J'écoute avec attention les explications du maître — Je sais faire les quatre opérations — Je taille mon crayon avec un canif.

HỌC XONG VĂN PHÁP-NGỮ

THI HỌC TIẾP BẢNG SÁCH

PHÁP VĂN TOÀN THƯ

(LIVRE UNIQUE DE FRANÇAIS)

Có 280 bài

Lecture — Récitation — Traduction — Dictée

Vocabulaire — Conjugaison — Grammaire

(Các bài đều dịch ra Việt văn)

ĐỀ DÙNG TẠI CÁC LỚP TIỂU HỌC

NHÌ, BA, TƯ,

SÁCH IN ĐẸP, NHIỀU TRANH ẢNH

Giá 20\$

Lecture — *Traduction* — *Vocabulaire*
Tập đọc — Tập dịch — Học tiếng

Conjugaison — *Dictée*
Chia động-tự — Chính-tả

Lecture et traduction

MON ÉCOLE

Mon école se trouve sur le bord de la route. Elle est en briques. Le toit est en tuiles. Elle a cinq classes.

Devant l'école, il y a une grande cour. Dans la cour, je vois des arbres. Je joue avec mes camarades dans la cour.

J'aime bien mon école.

Vocabulaire

L'école — La classe — La cour — Un arbre.

Grand.

Jouer — Aimer.

Conjugaison

Je joue dans la cour

Tu joues dans la cour

Il joue dans la cour

(ou : elle joue dans la cour)

Dictée

Mon école est en briques. Elle a cinq classes.
Devant l'école, il y a une grande cour,

Lecture et traduction

MA SALLE DE CLASSE

Voici ma salle de classe. Elle a quatre murs, deux portes et deux fenêtres.

Au-dessus de ma tête, je vois un plafond. Sous mes pieds, il y a un carrelage. Je marche sur le carrelage.

Vocabulaire

La salle de classe — Le mur — La porte — La fenêtre
Le plafond — Le carrelage — Ouvrir — Fermer.

Conjugaison

J'ouvre la porte
Tu ouvres la porte
Il ouvre la porte
Nous ouvrons la porte
Vous ouvrez la porte
Ils ouvrent la porte

Dictée

Voici ma salle de classe. Elle a quatre murs, deux portes et deux fenêtres — J'ouvre les portes, je ferme les fenêtres.

Lecture et traduction

LE MOBILIER SCOLAIRE

Dans ma classe il y a dix tables et dix bancs. Je m'assieds sur un banc. J'écris sur une table. A côté du bureau du maître, je vois un tableau noir. Mon maître est assis sur une chaise.

Au fond de la classe, se trouve une armoire.
Le maître range les livres dans l'armoire.

Vocabulaire

La table — Le banc — Le bureau — La chaise — Le tableau noir — L'armoire.
Écrire — Ranger.

Conjugaison

J'écris sur une table
Tu écris sur une table
Il écrit sur une table
Nous écrivons sur une table
Vous écrivez sur une table
Ils écrivent sur une table

Dictée

Dans ma classe il y a dix tables et dix bancs. Je m'assieds sur un banc. J'écris sur une table. Mon maître est assis sur une chaise.

Lecture et traduction

LES OUTILS DE L'ÉCOLIER

Pour travailler, j'ai des outils. J'ai un porte-plume, un crayon, une règle, une gomme, un encrier et un buvard.

J'écris avec un porte-plume. Je dessine avec un crayon. Je sèche l'encre avec un buvard.

Je dois prendre soin de mes outils

Vocabulaire

Un porte-plume — Une plume — Le crayon — La règle — La gomme — Un cauf.

Travailler — Dessiner.

Conjugaison

Je dessine avec un crayon

Tu dessines avec un crayon

Il dessine avec un crayon

Nous dessinons avec un crayon

Vous dessinez avec un crayon

Ils dessinent avec un crayon

Dictée

Pour travailler, j'ai des outils. J'ai un porte-plume, un crayon, une règle, une gomme, un encrier et un buvard.

Lecture et traduction

MON LIVRE DE LECTURE

J'ai un livre de lecture. Il est plus épais que mon cahier. Il a une mince couverture.

J'ouvre mon livre de lecture. Sur chaque page, je vois une gravure et un texte de lecture.

Je suis heureux d'avoir ce livre. Tous les jours, je lis dans mon livre.

Vocabulaire

Le livre — Le cahier — La couverture — Une page
— Une gravure

Épais — Mince.

Lire.

Conjugaison

Je lis dans mon livre

Tu lis dans ton livre

Il lit dans son livre

Nous lisons dans notre livre

Vous lisez dans votre livre

Ils lisent dans leur livre

Dictée

J'ai un livre de lecture. Il est plus épais que mon cahier. Il a une couverture mince. J'ouvre mon livre. Je lis dans mon livre.

Lecture et traduction

MA FAMILLE

Ma famille comprend cinq personnes: mon père, ma mère, mon frère, ma sœur et moi.

Mon père et ma mère sont vieux. Mon frère et ma sœur sont encore jeunes. Ils sont bons.

Je respecte mes parents. J'aime mon frère et ma sœur.

Vocabulaire

La famille — Les parents — Le père — La mère —
Le frère — La sœur.

Jeune — Vieux.

Aimer — Respecter.

Conjugaison

Je respecte mes parents

Tu respectes tes parents

Il respecte ses parents

Nous respectons nos parents

Vous respectez vos parents

Ils respectent leurs parents

Dictée

Ma famille comprend cinq personnes : mon père, ma mère, mon frère, ma sœur et moi. Je respecte mes parents. J'aime mon frère et ma sœur.

Lecture et traduction

MES VÊTEMENTS

Quand je vais à l'école, je m'habille. Je porte un pantalon, une veste et une robe. Ma veste est courte. Ma robe est longue. Mon pantalon est étroit.

Je porte aussi un chapeau et une paire de sandales.
Les jours de fête, je porte de beaux vêtements.

Vocabulaire

Les vêtements — La robe — La veste — Le pantalon.
— Le chapeau — Les sandales.

Long — Court — Blanc.

S'habiller — Porter.

Conjugaison

Je porte des vêtements

Tu portes des vêtements

Il porte des vêtements

Nous portons des vêtements

Vous portez des vêtements

Ils portent des vêtements

Dictée

Je porte un pantalon, une veste et une robe. Ma veste est courte. Ma robe est longue. Mon pantalon est blanc. Je porte aussi un chapeau et des sandales.

Lecture et traduction

NOTRE CORPS

Notre corps a trois parties : la tête, le tronc et les membres. Nous avons quatre membres : deux bras et deux jambes.

La peau recouvre tout notre corps. Sous la peau se trouve la chair. Les muscles se rattachent aux os. Ils nous permettent de faire des mouvements.

Vocabulaire

Le corps — La tête — Le tronc — Les membres —
Le bras — La jambe — La peau — La chair — Un os.
Rattacher.

Conjugaison

J'ai deux bras et deux jambes
Tu as deux bras et deux jambes
Il a deux bras et deux jambes
Nous avons deux bras et deux jambes
Vous avez deux bras et deux jambes
Ils ont deux bras et deux jambes

Dictée

Notre corps a trois parties : la tête, le tronc et les membres. Nous avons quatre membres : deux bras et deux jambes.

Lecture et traduction

LES CINQ SENS

Je vois avec mes yeux. J'entends avec mes oreilles.
Je sens avec mon nez. Je goûte avec ma langue. Je touche
avec ma main.

Le nez, la langue, l'œil, l'oreille et la main sont
des cinq sens.

Nos cinq sens sont précieux.

Vocabulaire

Les cinq sens — Le nez — La langue — L'œil —
L'oreille — La main.

Précieux.

Voir — Entendre — Sentir — Goûter — Toucher.

Conjugaison

J'entends un bruit

Tu entends un bruit

Il entend un bruit

Nous entendons un bruit

Vous entendez un bruit

Ils entendent un bruit

Dictée

Je vois avec mes yeux. J'entends avec mes oreilles.
Je sens avec mon nez. Je goûte avec ma langue. Je touche
avec ma main. Le nez, la langue, l'œil, l'oreille la main
sont des cinq sens.

Lecture et traduction

LE REPAS

Il est onze heures. C'est l'heure de manger. Mes parents, mon frère, ma sœur et moi, nous nous réunissons autour d'un plateau en cuivre. Ma mère a mis plusieurs plats sur le plateau : il y a de la viande de porc, du poisson, des crevettes, des légumes et des œufs.

Nous mangeons du riz avec des aliments. Après le repas, nous buvons du thé.

Vocabulaire

Le repas — La viande — Le poisson — Les crevettes — Les légumes — Un œuf.

Manger — Boire.

Conjugaison

Je mange du riz

Tu manges du riz

Il mange du riz

Nous mangeons du riz

Vous mangez du riz

Ils mangent du riz

Dictée

Ma mère a mis plusieurs plats sur le plateau. Il y a de la viande de porc, du poisson, des crevettes, des légumes et des œufs.

Lecture et traduction

LES ANIMAUX DOMESTIQUES

Le chien, le chat, le bœuf, le buffle, le cheval vivent auprès de nous. Ce sont des animaux domestiques.

Le chien garde la maison. Le chat attrape la souris. Le bœuf et le buffle tirent la charrue. Le cheval traîne la charrette.

Tous ces animaux sont utiles à l'homme.

Vocabulaire

Les animaux domestiques — Le chien — Le chat —
Le bœuf — Le buffle — Le cheval.

Utile.

Garder — Tirer.

Conjugaison

J'aime les animaux

Tu aimes les animaux

Il aime les animaux

Nous aimons les animaux

Vous aimez les animaux

Ils aiment les animaux

Dictée

Le chien, le chat, le bœuf, le buffle, le cheval vivent auprès de nous. Ce sont des animaux domestiques. Ils sont utiles à l'homme.

Lecture et traduction

LA BASSE-COUR

Le matin, la fermière apporte du paddy à la basse-cour. Elle lance autour d'elle des poignées de grains en appelant la volaille.

Vite les coqs, les poules, les pigeons et les canards accourent. Ces oiseaux picorent les grains avec rapidité. En un clin d'œil, tout le paddy a disparu.

Vocabulaire

La volaille — Le coq — La poule — Le pigeon —
Le canard — L'oie — La basse-cour — La fermière.
Appeler — Picorer.

Conjugaison

J'appelle la volaille
Tu appelles la volaille
Il appelle la volaille
Nous appelons la volaille
Vous appelez la volaille
Ils appellent la volaille

Dictée

Le matin, la fermière apporte du paddy à la basse-cour. Vite, les coqs, les poules, les pigeons et les canards accourent. Ces oiseaux picorent les grains avec rapidité.

NHÀ XUẤT-BẢN NHƯ-Ý

306, Võ-di-Nguy (Phú-Nhuận) — SAIGON

Các sách đã xuất bản :

BẬC TIỂU HỌC	BẬC TRUNG-HỌC
Muốn giỏi tính đố lớp Nhất Tr-v-Tứ 24đ00	Toán thi bằng Trung-học (Hà-văn-Dương) 42đ00
Vẽ và thủ công lớp Ba và Tư Ng-Bình 8 —	Bản lượng giác và kê số > 5 —
Toán pháp thực hành lớp năm < 12 —	Muốn giỏi toán hóa học hữu cơ > 32 —
Văn Pháp ngữ < 9 —	Vật-lý-Điện và từ học đệ tứ (Ng-mạnh-Hà) 28 —
ABC vui cười < 8 —	
Vỡ lòng i-tờ < 3 —	CÁC SÁCH LINH TINH
I-tờ tranh ảnh < 5 —	Lái xe hơi —
Vỡ lòng tập đọc lớp bình dân < 10 —	(Luật đi đường của Hùng-Son) 16đ—
Văn quốc-ngữ thực hành không tranh 6 —	Thơ trào phúng của Hai Ta 12 —
Tập đồ từ số I đến số X < 4 —	Mộng cổ hương (thơ của Tân-Nguyên) 25 —

Các truyện trẻ em đã xuất bản :

Truyện vui trẻ em 9đ 00	Truyện giải trí trẻ em 9đ00
Truyện cổ tích trẻ em —	Bốn chàng điên —
Chú mọi đen (hết) —	Sáu vạn năm trước —
Chúa sơn lâm —	Dũng sĩ Hùng-Minh —
Giặc bễ (hết) —	Phiêu lưu trên hoang đảo —
Người hóa ra lửa —	Truyện cười —
Thần gió (hết) —	Bá tước Hoài-Phong —
Ông Hoàng và con Quý —	Thằng Cuội —
Người anh hùng núi Lam-Son —	Mưu cáo già —
Mối tử thù —	Truyện lạ trẻ em —
Cậu bé ở dưới nước —	Truyện thần thoại —
Mụ phù-thủy độc ác —	Những truyện hay trẻ em —
Truyện Chủ-nhật —	Truyện tiên trẻ em —
Truyện mùa hè —	Thạch Sanh —
Phật Bà Quan Âm —	Trò quỷ thuật —
Trẻ em hát trẻ em chơi —	Chiếc tàu ma —
Cổ tích Tây-phương —	Công chúa kén chồng —
Phạm-Công Cúc-Hoa —	Năm cô tiên —
Cây thị đội đèn —	Tòa lâu đài bí mật —

Các sách nhà Như-Ý phát hành :

Em bé học ABC 8đ 00	Văn-phạm mới 40đ 00
Văn quốc ngữ thực hành loại cũ 12 —	Tự điển Anh Việt phổ thông (Nguyễn-văn Khôn) 200 —
Văn quốc-ngữ thực hành loại mới 14 —	Đánh vần tập đọc lớp Năm 12 —
Văn quốc-ngữ cấp tốc 10 —	Tập đọc tron I 14 —
Quốc-ngữ vui 12 —	Tập đọc tron II 12 —
Tập đọc vui I 15 —	Máy xe hơi ở Ý 38 —
Tập đọc vui II 14 —	
Đánh vần vui 14 —	